

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
GENERAL STATISTICS OFFICE  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICAL YEARBOOK  
2018**

THÁI NGUYÊN, 2019



## LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát về thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra và Tổng điều tra trong những năm gần đây.

Trong cuốn “Niên giám Thống kê năm 2018”, số liệu được biên soạn theo dãy số 5 năm (2010;2015-2018). Số liệu các năm dựa theo kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông lâm nghiệp thủy sản hàng năm và các cuộc điều tra thường xuyên khác. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh dãy số hàng năm dựa theo kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2017; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016... Các số liệu thống kê chia ra theo huyện/thành phố/thị xã đã được cập nhật theo địa giới hành chính hiện hành đến thời điểm 31/12/2018; ngoài ra còn biên soạn một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước, các tỉnh vùng Thủ đô và vùng Trung du, Miền núi phía Bắc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, nghiên cứu của độc giả.

Hệ thống chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được áp dụng theo bảng Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2018 (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ). Các chỉ tiêu, số liệu được tính toán theo giá so sánh năm 2010; được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi sơ xuất, kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên nghiên cứu bổ sung cho kỳ xuất bản sau./.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN**



## MỤC LỤC – CONTENTS

	Trang Page
1 LỜI NÓI ĐẦU - <i>FOREWORD</i>	3
2 TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÁI NGUYÊN NĂM 2018 OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN THAINGUYEN IN 2018	7
3 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	13
4 DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	29
5 TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE</i>	67
6 ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	101
7 DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	127
8 NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	215
9 CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	293
10 THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	325
11 CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE</i>	347
12 VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	365
13 GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	383
14 Y TẾ VÀ THỂ THAO - <i>HEALTH AND SPORT</i>	417
15 MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT</i>	441
16 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC, CỦA 10 TỈNH TRONG VÙNG THỦ ĐỘ VÀ 14 TỈNH THUỘC VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC <i>SOME MAIN INDICATORS OF THE WHOLE COUNTRY, 10 PROVINCE OF CAPITAL REGIONAL AND 14 PROVINCIAL OF NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINS AREAS</i>	464

